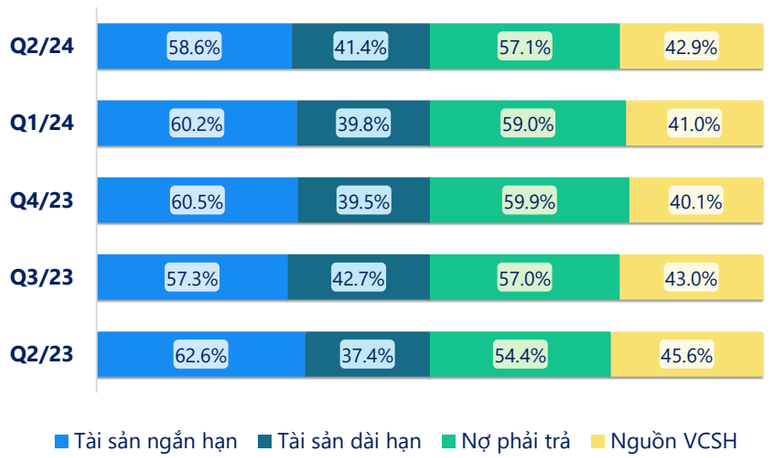
CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	35,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,963
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	14,400
SL cổ phiếu LH	53,269,670
KLGD BQ 20 phiên (CP)	915,855
% sở hữu nước ngoài	2.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,891
P/E	31.1
EPS	1,142

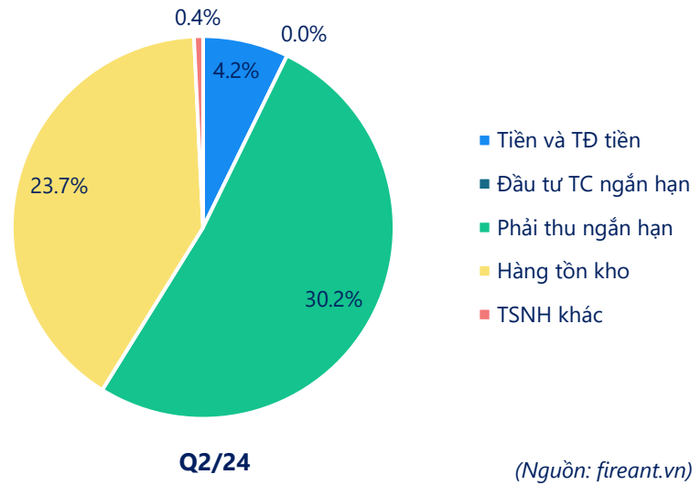
	YTD	1T	3T	6T
VGS	64.2%	2.1%	39.6%	62.0%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



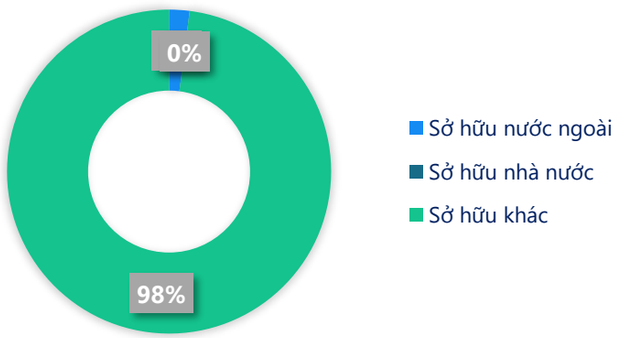
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



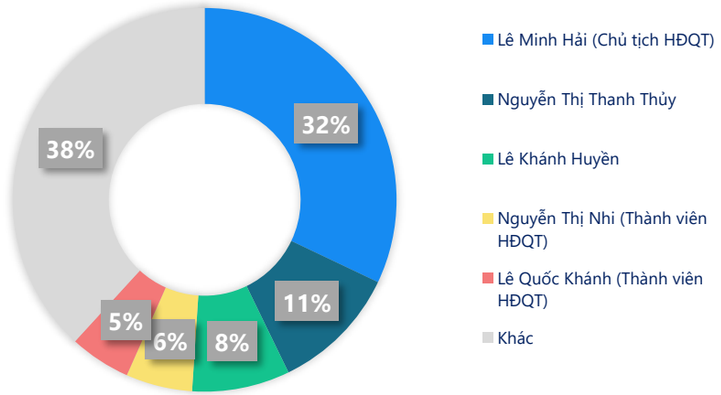
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



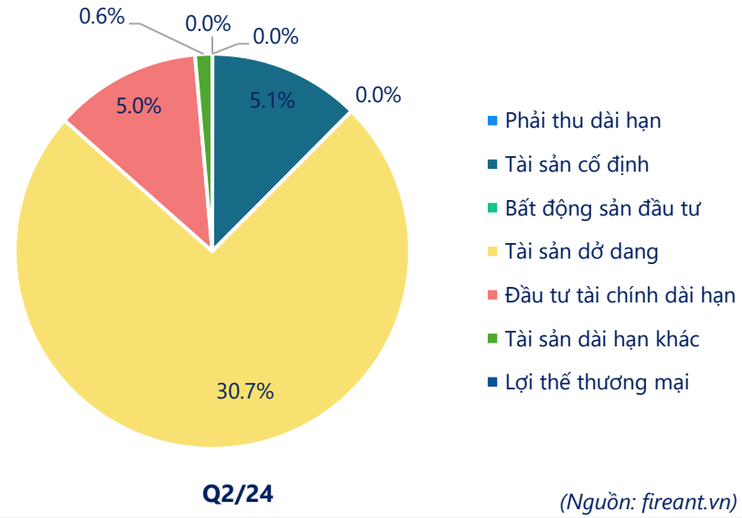
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

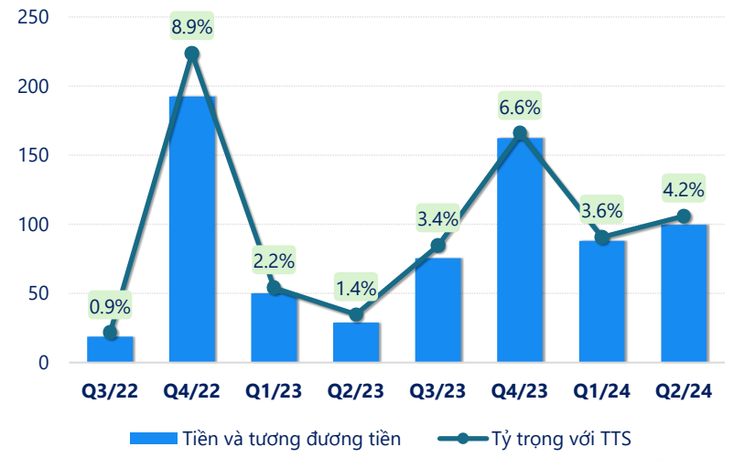


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

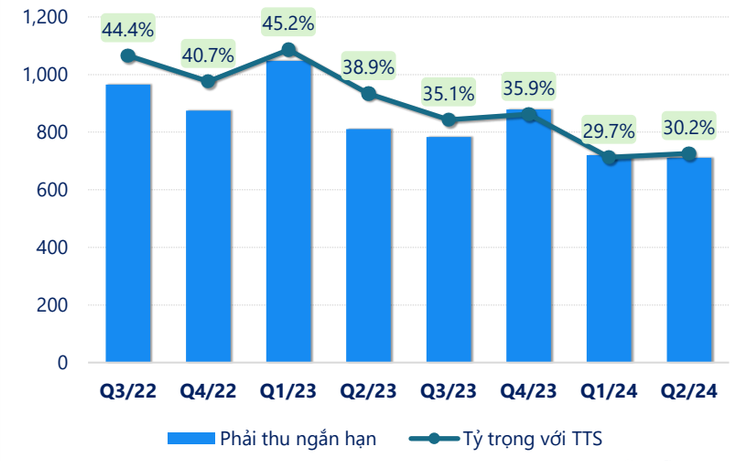
CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)

Tiền và tương đương tiền



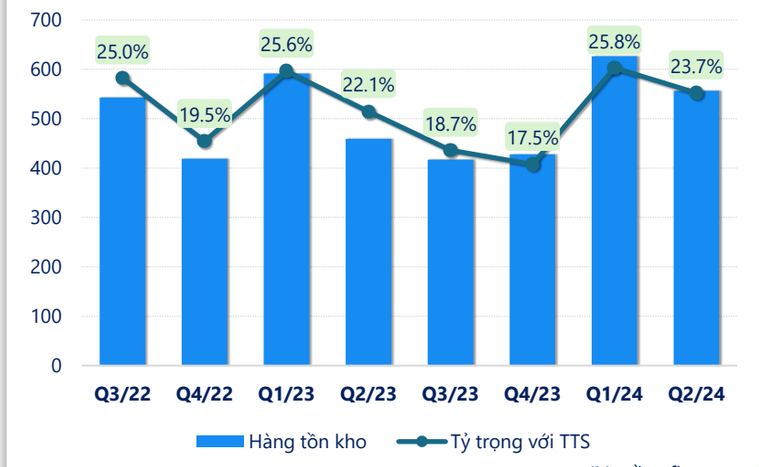
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



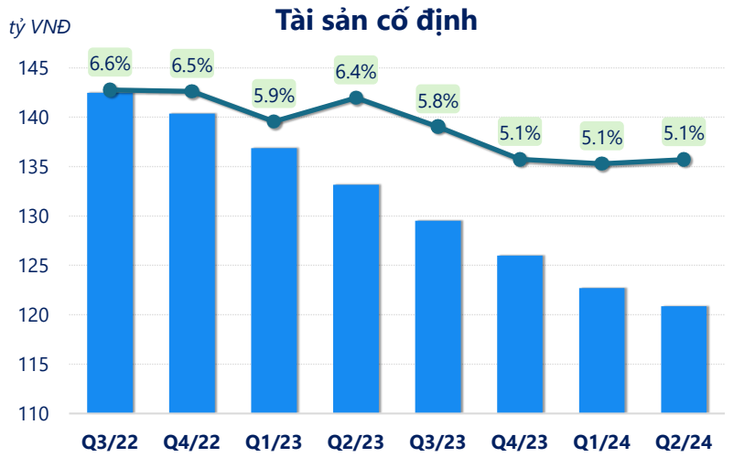
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



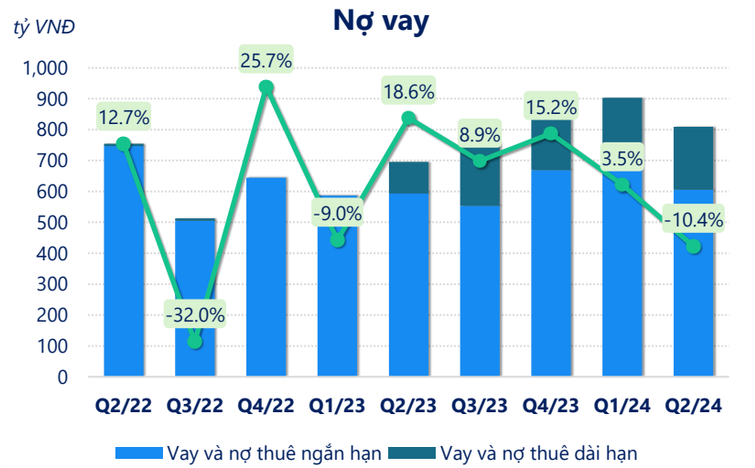
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



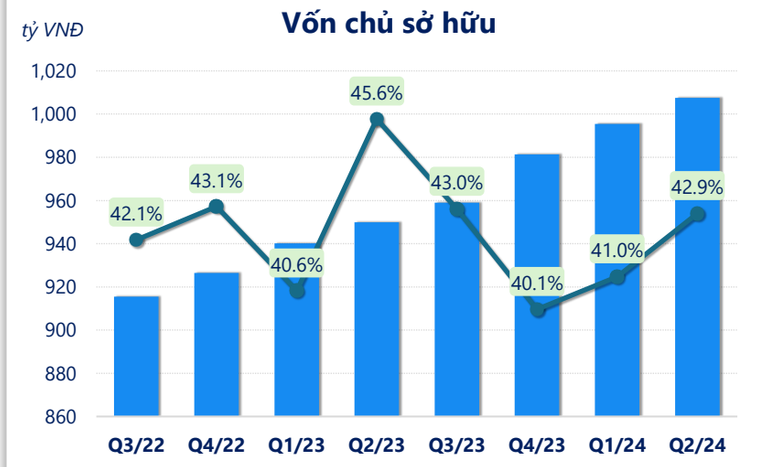
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

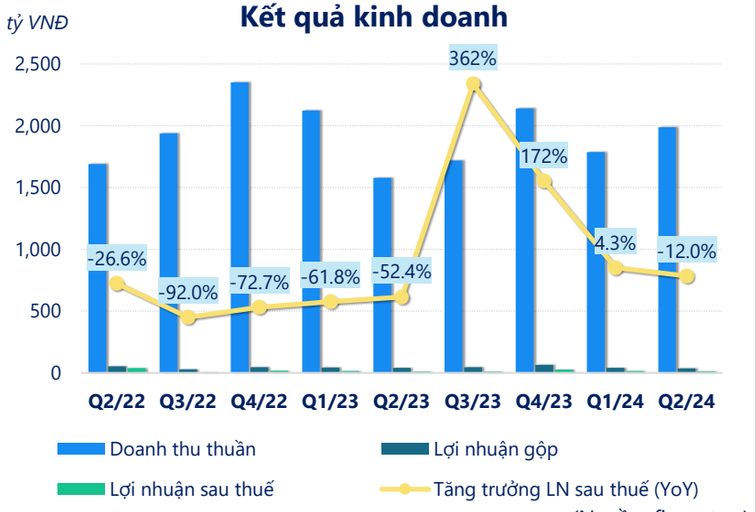


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

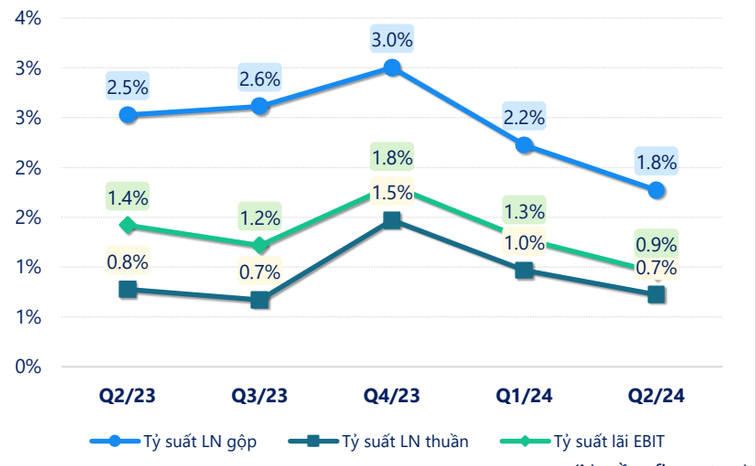
CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)

Kết quả kinh doanh



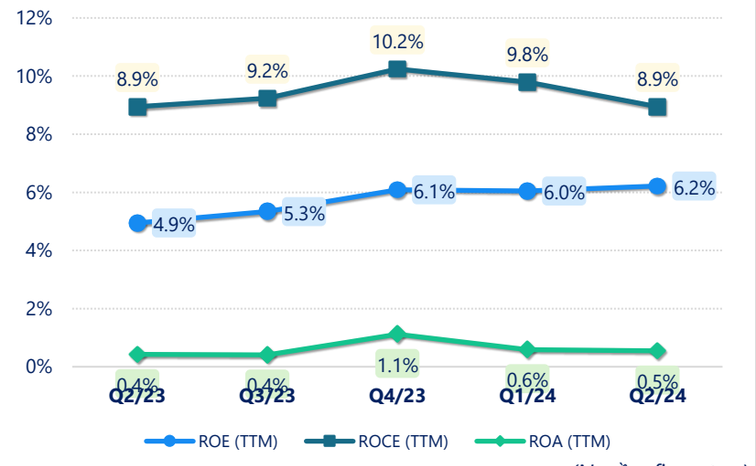
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



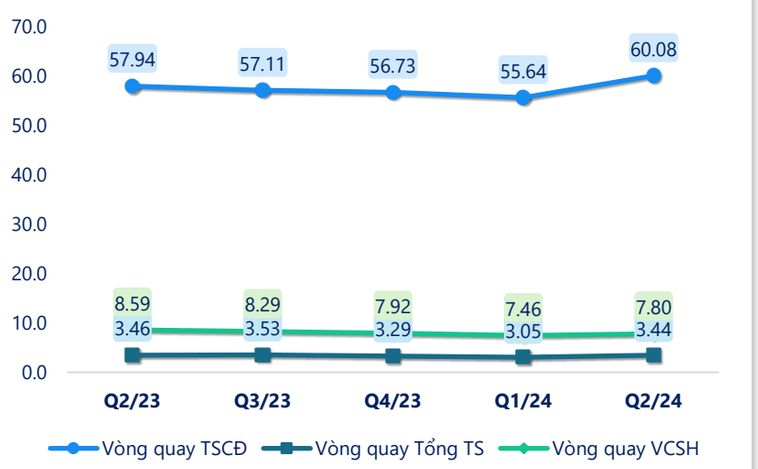
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



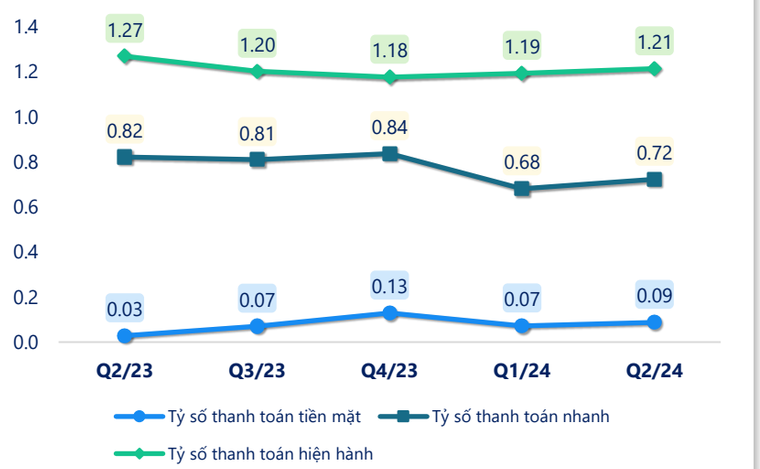
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



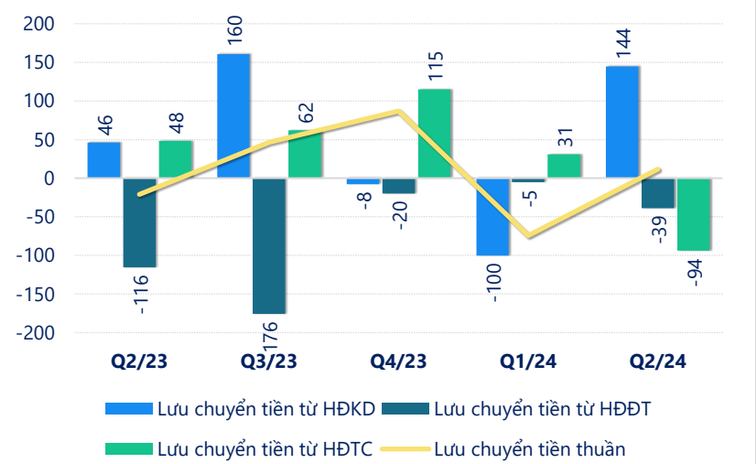
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Ống thép Việt - Đức VG PIPE (HNX: VGS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,350**	**2,447**	**-4.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,377	1,480	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	99.7	162	-38.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	711	879	-19.1%
Hàng tồn kho	556	427	30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	11.7	-10.0%
Tài sản dài hạn	**973**	**967**	**0.6%**
Phải thu dài hạn	0.19	0.19	0.0%
Tài sản cố định	121	126	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	721	708	1.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	117	114	3.2%
Tài sản dài hạn khác	**13.6**	**19.4**	**-29.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,342	1,466	-8.4%
Nợ ngắn hạn	**1,135**	**1,259**	**-9.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	606	669	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	480	524	-8.5%
Nợ dài hạn	207	207	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	204	204	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,008**	**981**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,008**	**981**	**2.7%**
Vốn điều lệ	533	533	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	1,578	1,717	2,139	1,787	1,988
Giá vốn hàng bán	1,538	1,672	2,075	1,748	1,952
Lợi nhuận gộp	39.9	44.9	64.2	39.8	35.2
Doanh thu HĐTC	60.9	0.03	0.02	0.03	0.03
Chi phí TC	9.97	9.23	7.53	5.55	4.39
Chi phí lãi vay	9.97	9.23	7.53	5.55	4.39
LN trong công ty LKLD	-61.6	-1.69	3.33	0.70	2.88
Chi phí bán hàng	8.97	15.6	16.1	11.2	12.6
Chi phí QLDN	7.99	6.89	12.4	6.42	6.79
LN thuần từ HĐKD	12.3	11.5	31.5	17.3	14.4
Lợi nhuận khác	0.17	0.17	-0.10	0.08	0.10
LN trước thuế	12.4	11.7	31.4	17.4	14.5
Lợi nhuận sau thuế	9.76	9.00	25.7	14.0	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	9.76	9.00	25.7	14.0	12.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.9	160	-7.91	-100	144
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-116	-176	-20.1	-5.02	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	48.5	61.8	115	30.9	-93.9
Tiền đầu kỳ	50.1	28.9	75.4	162	88.0
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.2**	**46.5**	**86.9**	**-74.3**	**11.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	28.9	75.4	162	88.0	99.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic